

Bản án số: 20/2023/HS-ST

Ngày: 28 - 4 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Minh Tuấn

Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhài.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Bắc;

Ông Vi Tuấn Dũng;

Bà Triệu Bùi Bích Phương.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Mai Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông Lê Hùng Vỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại Hội trường xét xử Toà án nhân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 85/2022/TLST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Trần Minh N; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 17 tháng 9 năm 1993, tại Thái Nguyên; Nơi ĐKKHKT: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở: Căn hộ S, tòa G, khu đô thị V, quận N, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H (đã chết), con bà Nguyễn Thị T; có chồng thứ nhất là Phan Quang N1, sinh năm 1988, có 01 con, sinh năm 2016 (đã ly hôn năm 2020); chồng thứ hai: Mai Hữu T1, sinh năm 1988; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/10/2021 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo do Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên phân công: Luật sư Dương Thị H1, Văn phòng L4, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

Bị hại:

1. Chị Lý Thị T2, sinh năm 1988. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ E, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T2: Ông Phạm Trung K, Luật sư Công ty L5, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

2. Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1998. (xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số B V, phường E, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Anh Nguyễn Đình N2, sinh năm 1997. (xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Anh Nguyễn Đình N2 uỷ quyền cho chị Trần Thị Mỹ L giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Mai Hữu T1, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Căn hộ số B, tòa G, khu đô thị V, quận N, thành phố Hà Nội

2. Chị Lý Thị L1, sinh năm 1993. (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu D, thị trấn Q, huyện Y, tỉnh Thái Nguyên

4. Chị Lê Thị H2, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Đội 9, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H2: Ông Phạm Xuân T4, Luật sư Công ty L6 tôn công lý, Đoàn Luật sư thành phố H. (có mặt)

5. Anh Đinh Mạnh H3, sinh năm 1990. (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm L, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

6. Chị Bùi Thị H4, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

7. Anh Nguyễn Minh Q, sinh năm 1989. (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Thái Nguyên

8. Anh Hoàng Mạnh T5, sinh năm 1986. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ E, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Việt V, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà G, ngõ D, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

2. Chị Phạm Quỳnh T6, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Phạm Khắc H5, sinh năm 1995. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện Ú, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Minh N kinh doanh quần, áo, đồ dùng, khẩu trang, phụ kiện.... trên mạng xã hội thông qua mạng xã hội Facebook, tên tài khoản “Minh N” từ năm 2016, việc mua bán thông qua các tài khoản ngân hàng của N số 19033340609014 Ngân hàng Thương mại cổ phần K1 (T12) chi nhánh T13, số

0821000194710 Ngân hàng Thương mại cổ phần N4 (V1) chi nhánh T13, số 39010000943737 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B) chi nhánh T13 mang tên Trần Minh N. Quá trình kinh doanh N bị thua lỗ nên đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người sau:

* Chị Lý Thị T2 sinh năm 1988, trú tại tổ E, phường Q, thành phố T là khách mua hàng của N từ năm 2019, tính đến đầu tháng 5/2020 N còn nợ hàng của chị T2 thành tiền là 382.967.000 đồng.

Quá trình mua bán N thấy chị T2 là người có điều kiện, mua bán hàng hoá nên khoảng tháng 5/2020 N đã dùng thủ đoạn chào các mặt hàng mà chị T2 thường đặt mua với giá thấp hơn giá thị trường và đang có sẵn để chị T2 tin tưởng đặt hàng và chuyển tiền mua hàng; sau đó N chiếm đoạt tiền để sử dụng tiền của chị T2 trả các khoản nợ, khi đến hạn trả hàng do không có hàng và bị chị T2 đòi thì N mua số lượng hàng nhỏ hơn lượng hàng chị T2 đặt với giá cao hơn giá chào bán cho chị T2 để trả cho chị T2 nhằm tạo lòng tin để chị T2 tiếp tục đặt hàng và chuyển tiền mua hàng, cụ thể như sau:

- Ngày 10/5/2020, chị T2 đặt mua: 5.000 chiếc quạt cầm tay x 22.000đ/chiếc = 110.000.000 đồng, 5.000 chiếc quạt cute x 32.000đ/chiếc = 160.000.000 đồng, 3.000 váy năng x 60.000đ/váy = 180.000.000 đồng, 1.000 bình đựng nước x 6.000đ/bình = 6.000.000 đồng, 1.500 chiếc kính x 6.000đ/chiếc = 9.000.000 đồng. Ngày 11/5/2020, chị T2 chuyển qua tài khoản cho N số tiền 200.000.000 đồng; cùng ngày, N chuyển qua tài khoản hết số tiền của chị T2 để trả nợ cho chị Lê Thị H2 sinh năm 1994, trú tại đội I, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Ngày 12/5/2020, chị T2 chuyển qua tài khoản cho N số tiền 200.000.000 đồng; cùng ngày, N chuyển trả nợ cho: Chị Lê Thị H2 số tiền 178.000.000 đồng, anh Mai Hữu T1 sinh năm 1988, trú tại căn hộ B tòa G, khu đô thị V, quận N, thành phố Hà Nội số tiền 20.000.000 đồng, anh Phạm Khắc H5 sinh năm 1995, trú tại thôn P, xã P, huyện Ú, thành phố Hà Nội số tiền 1.900.000 đồng.

- Ngày 13/5/2020, chị T2 đặt mua: 10.000 áo Bra x 13.000đ/áo = 130.000.000 đồng, 5.000 áo chíp đúc x 12.000 đồng/áo = 60.000.000 đồng, tổng số tiền hàng là 190.000.000 đồng; sau đó chị T2 chuyển qua tài khoản cho N số tiền 100.000.000 đồng; cùng ngày N sử dụng số tiền mua hàng của chị T2 trả nợ cho chị Lê Thị H2 số tiền 27.000.000 đồng; trả tiền hàng cho chị Nguyễn Thị T3 sinh năm 1992, trú tại khu D, thị trấn Q, huyện Y, tỉnh Thái Nguyênhanh Hóa số tiền 42.000.000 đồng; ngày 14/5/2020, N chuyển cho chị Lý Thị L1 sinh năm 1993; trú tại tổ A, phường T, thành phố T số tiền 12.700.000 đồng để mua hàng trả cho chị T2; chuyển cho chị Trần Hoàng D sinh năm 1995, trú tại tổ A, phường H, thành phố T số tiền 13.500.000 đồng tiền hàng.

Ngày 16/5/2020, N trả hàng cho chị T2 gồm: 100 chiếc quạt cầm tay x 22.000đ/chiếc = 2.200.000 đồng (đặt hàng ngày 10/5/2020), 500 áo Bra x 13.000đ/áo = 6.500.000 đồng (đặt hàng ngày 13/5/2020), 250 áo chíp đúc x 12.000đ/áo = 3.000.000 đồng (đặt hàng ngày 13/5/2020). Tổng hàng N trả cho chị T2 thành tiền là 11.700.000 đồng.

- Ngày 17/5/2020, chị T2 đặt mua 10.000 cái quạt cầm tay với giá 22.000 đồng/cái = 220.000.000 đồng. Ngày 18/5/2020, chị T2 đặt mua: Dép hình 1160ri x 05 đôi x 16.000đ/đôi = 92.800.000 đồng; 10.000 chiếc quạt cầm tay x 22.000đ/chiếc = 220.000.000 đồng; 3.000 bộ P x 18.000đ/bộ = 54.000.000 đồng. Ngày 18/5/2020, chị T2 chuyển qua tài khoản cho N số tiền 200.000.000 đồng; cùng ngày 18/5/2020, N chuyển qua tài khoản hết số tiền của chị T2 để trả nợ cho chị Lê Thị H2.

- Ngày 20/5/2020, chị T2 đặt mua 5.000 chiếc kính x 6.000đ/chiếc = 30.000.000 đồng. Ngày 21/5/2020, chị T2 đặt mua 20.000 chiếc kính x 6.000đ/chiếc = 120.000.000 đồng. Ngày 25/5/2020, chị T2 đặt mua: 80.000 chiếc quạt cầm tay x 17.000đ/chiếc = 1.360.000.000 đồng; 2.000 bộ P x 18.000đ/bộ = 36.000.000 đồng. Ngày 25/5/2020, chị T2 chuyển qua tài khoản cho N số tiền 350.000.000 đồng. N sử dụng số tiền của chị T2 trả nợ cho: Chị Ngô Thị Huyền T7 sinh năm 1989, trú tại tổ I, phường T, thành phố T số tiền 10.000.000 đồng; anh Mai Thế L2 sinh năm 1988, trú tại tổ A, phường P, thành phố T số tiền 20.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H6 sinh năm 1993, trú tại tổ A, phường H, thành phố T số tiền 71.800.000 đồng; chị Phạm Thị O sinh năm 1989, trú tại tổ C, phường H, thành phố T số tiền 30.000.000 đồng; chị Lê Thị H2 số tiền 126.000.000 đồng; mua hàng của chị Lý Thị L1 để trả cho chị T2 số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 21/5/2020, N trả hàng cho chị T2 2.900 chiếc quạt cầm tay x 22.000đ/chiếc = 63.800.000 đồng (đặt hàng ngày 17/5/2020); Ngày 22/5/2020, N trả hàng cho chị T2 1.995 chiếc quạt cầm tay x 22.000đ/chiếc = 43.890.000 đồng (đặt hàng ngày 17/5/2020); Ngày 23/5/2020, N trả hàng cho chị T2 798 chiếc quạt cầm tay x 22.000đ/chiếc = 17.556.000 đồng (đặt hàng ngày 17/5/2020); Ngày 24/5/2020, N trả hàng cho chị T2 1.500 chiếc quạt cầm tay x 20.000đ/chiếc = 30.000.000 đồng (đặt hàng ngày 18/5/2020); Ngày 25/5/2020, N trả hàng cho: Chị T2 400 chiếc quạt cầm tay x 20.000đ/chiếc = 8.000.000 đồng (đặt hàng ngày 18/5/2020), 1.000 bộ P x 18.000đ/bộ = 18.000.000 đồng (đặt hàng ngày 18/5/2020); Ngày 26/5/2020, N trả hàng cho Chị T2 785 bộ P x 18.000đ/bộ = 14.130.000 đồng (đặt hàng ngày 25/5/2020); Ngày 27/5/2020, N trả hàng cho chị T2 798 chiếc quạt cầm tay x 17.000đ/chiếc = 13.566.000 đồng (đặt hàng ngày 25/5/2020). Tổng số tiền là 208.942.000 đồng.

- Ngày 28/5/2020, chị T2 đặt mua: 5.000 hộp xịt chống nắng x 14.000đ/hộp = 70.000.000 đồng; 5.000 chiếc quạt gương x 23.000đ/chiếc = 115.000.000 đồng; 1.000 chiếc quạt phun sương x 35.000đ/chiếc = 35.000.000 đồng; 2.000 chiếc quạt hello kitty x 35.000đ/chiếc = 70.000.000 đồng. Ngày 31/5/2020, chị T2 đặt mua: 30.000 chiếc quạt cute x 32.000đ/chiếc = 960.000.000 đồng; 5.000 thỏi son môi x 28.000đ/thỏi = 140.000.000 đồng. Ngày 01/6/2020, chị T2 chuyển qua tài khoản cho N số tiền 500.000.000 đồng. N sử dụng số tiền của chị T2 trả nợ cho: Chị Lê Thị H2 số tiền 160.000.000 đồng; cho chị Nguyễn Thị H6 số tiền 50.000.000 đồng; chị Phạm Thị O số tiền 50.000.000 đồng; chị Phạm Quỳnh T6 sinh năm 1990, trú tại tổ I, phường T, thành phố T số tiền 8.700.000 đồng; chị Ngô Thị Huyền T7 số tiền 5.990.000 đồng; chị Đặng Thị T8 sinh năm 1989, trú tại số nhà G, ngõ D, phường T, quận B, thành phố Hà

Nội số tiền 100.000.000 đồng; anh Mai Thế L2 số tiền 30.000.000 đồng; chị Lý Thị L1 số tiền 100.000.000 đồng để mua hàng trả cho chị T2.

Ngày 28/5/2020, N trả hàng cho chị T2: 400 chiếc quạt cầm tay x 17.000đ/chiếc = 6.800.000 đồng (đặt hàng ngày 25/5/2020); 30 chiếc quạt hello kitty x 35.000đ/chiếc = 1.050.000 đồng (đặt hàng ngày 28/5/2020). Ngày 29/5/2020, N trả hàng cho chị T2: 2.496 chiếc quạt cầm tay x 17.000đ/chiếc = 42.432.000 đồng (đặt hàng ngày 25/5/2020); 215 hộp xịt chống nắng x 14.000đ/hộp = 3.010.000 đồng (đặt hàng ngày 28/5/2020). Ngày 30/5/2020, N trả hàng cho chị T2: 1.499 chiếc quạt cầm tay x 17.000đ/chiếc = 25.483.000 đồng (đặt hàng ngày 25/5/2020); 72 hộp xịt chống nắng x 14.000đ/hộp = 1.008.000 đồng (đặt hàng ngày 28/5/2020). Ngày 31/5/2020, N trả hàng cho chị T2: 144 hộp xịt chống nắng x 14.000đ/hộp = 2.016.000 đồng (đặt hàng ngày 28/5/2020); 220 chiếc quạt gương x 20.000đ/chiếc = 4.400.000 đồng (đặt hàng ngày 28/5/2020); 90 chiếc quạt hello kitty x 32.000đ/chiếc = 2.880.000 đồng (đặt hàng ngày 28/5/2020); 499 áo chíp đực x 12.000đ/áo = 5.988.000 đồng (đặt hàng ngày 13/5/2020). Ngày 01/6/2020, N trả hàng cho chị T2: 80 chiếc quạt hello kitty x 32.000đ/chiếc = 2.560.000 đồng (đặt hàng ngày 28/5/2020); 97 chiếc quạt cute x 32.000đ/chiếc = 3.104.000 đồng (đặt hàng ngày 31/5/2020); 500 áo chíp đực x 12.000đ/áo = 6.000.000 đồng (đặt hàng ngày 13/5/2020). Ngày 02/6/2020, N trả hàng cho chị T2 240 chiếc quạt gương x 20.000đ/chiếc = 4.800.000 đồng (đặt hàng ngày 28/5/2020). Tổng số tiền là 111.531.000 đồng.

- Ngày 03/6/2020, chị T2 đặt mua: 1.000 áo Bra x 14.000đ/áo = 14.000.000 đồng; 3.000 chiếc quạt gương x 23.000đ/chiếc = 69.000.000 đồng; 3.000 hộp xịt chống nắng x 18.000đ/chiếc = 54.000.000 đồng. Ngày 05/6/2020, chị T2 đặt mua 30.000 chiếc kính x 6.000đ/chiếc = 180.000.000 đồng.

Ngày 04/6/2020, N trả hàng cho chị T2: 500 áo Bra x 13.500đ/áo = 6.750.000 đồng (đặt hàng ngày 03/6/2020); 499 áo Bra x 13.000đ/áo = 6.487.000 đồng (đặt hàng ngày 03/6/2020). Ngày 05/6/2020, N trả hàng cho chị T2 550 chiếc kính x 6.000đ/chiếc = 3.300.000 đồng (đặt hàng ngày 05/6/2020). Ngày 08/6/2020, N trả hàng cho chị T2 1.000 chiếc kính x 6.000đ/chiếc = 6.000.000 đồng (đặt hàng ngày 05/6/2020). Ngày 20/6/2020, N trả hàng cho chị T2 1.000 chiếc kính x 6.000đ/chiếc = 6.000.000 đồng (đặt hàng ngày 05/6/2020); 886 thỏi son môi x 22.000đ/thỏi = 19.492.000 đồng (đặt hàng ngày 31/5/2020). Ngày 26/6/2020, N trả hàng cho chị T2 1.000 chiếc kính x 6.000đ/chiếc = 6.000.000 đồng (đặt hàng ngày 05/6/2020). Tổng số tiền là 54.029.000 đồng.

Ngoài ra, N trả cho chị T2 những mặt hàng mà chị T2 không đặt hàng và được chị T2 chấp nhận, cụ thể: Ngày 02/6/2020, N trả hàng cho chị T2 72 chiếc bút kẻ mắt x 8.000đ/chiếc = 576.000 đồng. Ngày 26/6/2020, N trả hàng cho chị T2 500 chiếc mũ bảo hiểm x 14.000đ/chiếc = 7.000.000 đồng. Ngày 27/6/2020, N trả hàng cho chị T2 438 chiếc mũ bảo hiểm x 14.000đ/chiếc = 6.132.000 đồng. Tổng số tiền là 13.708.000 đồng.

Tổng số tiền mua hàng chị T2 chuyển cho N là: 200.000.000đ + 200.000.000đ + 100.000.000đ + 200.000.000đ + 350.000.000đ + 500.000.000đ

= 1.550.000.000 đồng; tổng số hàng N đã trả cho chị T2 thành tiền là: 11.700.000đ + 208.942.000đ + 111.531.000đ + 54.029.000đ + 13.708.000đ = 399.910.000 đồng.

Như vậy, từ ngày 10/5/2020 đến ngày 27/6/2020 N chiếm đoạt của chị T2 số tiền là: 1.550.000.000đ - 399.910.000đ = 1.150.090.000 đồng.

Từ ngày 19/6/2020 đến ngày 05/8/2020 N chuyển khoản trả cho chị T2 11 lần với tổng số tiền là 650.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Số tiền còn lại là: 1.150.090.000đ - 650.000.000đ = 500.090.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 12/8/2020 N nhờ chị T2 vay hộ tiền, chị T2 đã vay của người khác số tiền 300.000.000 đồng đưa cho N, số tiền này N chưa trả chị T2.

Hiện số tiền N chưa trả cho chị Lý Thị T2 là: 500.090.000đ + 300.000.000đ + 382.967.000đ = **1.183.057.000 đồng**.

* Anh Nguyễn Đình Nguyên s năm 1997, trú tại tổ D, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam A, Cục C, Bộ C1) và chị Trần Thị Mỹ L sinh năm 1998, trú tại số B P, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh là bạn cùng kinh doanh. Khoảng cuối tháng 7/2020, N chào hàng khẩu trang với chị L với giá 2.000.000 đồng/thùng, chị L đồng ý đặt mua 100 thùng, ngày 03/8/2020 chị L chuyển 100.000.000 đồng tiền đặt cọc vào tài khoản của N; ngày 04/8/2020, N chuyển cho chị L 20 thùng khẩu trang (trong đó có 01 thùng không có hộp) trị giá là 34.200.000 đồng, còn lại số tiền hàng là 65.800.000 đồng.

Ngày 08/8/2020, do các khoản nợ đến hạn trả nên N nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị L, N thông tin cho chị L là đang có sẵn hàng khẩu trang với giá 1.400.000 đồng/thùng nhưng do tài khoản của N số 0821000194710 tại Ngân hàng V1 bị quá hạn mức không chuyển được tiền cho xưởng nên không xuất kho được, chị L tin tưởng nên cùng ngày đã chuyển cho N 05 lần qua tài khoản của N với tổng số tiền là 110.900.000 đồng. Sau khi nhận được tiền N sử dụng để trả nợ cho: Ngày 08/8/2020, trả nợ tiền hàng cho chị Nguyễn Thị X sinh năm 1994, trú tại thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn số tiền 10.900.000 đồng, cho chị Lê Thị H2 số tiền 70.000.000 đồng. Ngày 10/8/2020, trả nợ cho chị Lê Thị H2 số tiền 20.000.000 đồng; trả nợ cho anh Mai Hữu T1 số tiền 10.000.000 đồng. Hiện N chưa trả được hàng, tiền cho chị L.

Như vậy, ngày 08/8/2020 N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị L số tiền là 110.900.000 đồng.

Hiện số tiền N chưa trả cho chị Trần Thị Mỹ L là: 65.800.000đ + 110.900.000đ = **176.700.000 đồng**.

Do không thấy N trả hàng nên chị T2, chị L đã gọi điện nhiều lần yêu cầu N trả hàng hoặc tiền, nếu không trả sẽ báo cơ quan công an; để che dấu hành vi phạm tội N đã nhờ người (không quen biết) trên mạng xã hội Photoshop 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 615385, thửa đất số 512, tờ bản đồ số 42, diện tích 102,8m², địa chỉ tại phường P, thành phố T, do Văn phòng đăng ký đất đai Sở T14 cấp ngày 31/3/2020 cho Trần Minh N. Sau đó N gửi hình ảnh cho chị T2, chị L để các chị tin tưởng cho giãn thời gian trả hàng, tiền và không báo cơ quan công an.

Ngày 15/9/2020, chị Lý Thị T2, anh Nguyễn Đình N2 và chị Trần Thị Mỹ L có đơn tố cáo Trần Minh N gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên và giao nộp các tài liệu liên quan.

Tại bản Kết luận giám định số 2479 ngày 19 tháng 7 năm 2021 của V2 - Bộ C1 về việc giám định giọng nói trong các file ghi âm do chị T2 giao nộp, kết luận:

- Không tìm thấy dấu vết cắt, ghép, chỉnh sửa nội dung âm thanh trong các file mẫu cần giám định.

- Trong các file ghi âm do chị Lý Thị T2 giao nộp có tiếng nói của chị Lý Thị T2, Trần Minh N. Kèm theo kết luận giám định: 01 Bản dịch nội dung gồm 41 trang A4.

- Các bản dịch trong file ghi âm đều thể hiện nội dung N hứa hẹn với chị T2 đang cho hàng về tuy nhiên cuối cùng N không có hàng để trả cho chị T2.

Tại sao kê số tài khoản 19033340609014 mang tên Trần Minh N, ngày 22/9/2020 của Ngân hàng T12 chi nhánh T13, thể hiện: Việc chuyển tiền của chị T2, chị L đến tài khoản của N và việc chuyển tiền đi từ tài khoản N đến các tài khoản khác.

Tại văn bản số 347 ngày 29/7/2022 của Ngân hàng V1 chi nhánh T13, phúc đáp: Khách hàng Trần Minh N có số tài khoản 0821000194710 đã đăng ký sử dụng dịch vụ Internet Banking và Mobile Banking của V1. Tuy nhiên, dịch vụ Internet Banking của khách hàng chưa được kích hoạt. Khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile Banking với hạn mức chuyển tiền tối đa 300.000.000 VNĐ/giao dịch và tối đa 1.000.000.000 VNĐ/ngày.

Tại công văn số 1899 ngày 17/11/2020 của Văn phòng Đ1 chi nhánh thành phố T13, phúc đáp: Thửa đất số 512, tờ số 42, diện tích 102,8m² được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty S ngày 21/12/2018; Ngày 08/4/2019, Công ty S chuyển nhượng cho ông Vũ Tuấn D1; Ngày 16/3/2020, ông D1 chuyển nhượng cho ông Hoàng Tiến T9 và bà Nguyễn Thị T10; Ngày 31/3/2020, Sở T14 cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số CU 693861 cho ông Hoàng Tiến T9 và bà Nguyễn Thị T10. Công văn số 1926 ngày 28/10/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở T14, phúc đáp: Trần Minh N sinh năm 1993 không có trong lưu trữ tại Văn phòng Đ1 và Văn phòng đăng ký đất đai các chi nhánh huyện, thị xã, thành phố đến nay chưa phát hiện thông tin về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký giao dịch đảm bảo, đăng ký biến động đất đai của cá nhân có tên trên.

Chị Lý Thị T2 giao nộp các bản phô tô ảnh chụp trên màn hình điện thoại các mặt hàng chào bán trên mạng xã hội thời điểm năm 2019-2020, qua xem xét giá các mặt hàng giao bán trên mạng xã hội cao hơn giá cùng thời điểm N chào bán cho chị T2.

Tại cơ quan điều tra Trần Minh N3 khai nhận hành vi phạm tội của mình như nêu trên. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã khắc phục hậu quả, trả lại cho bị hại Lý Thị T2 số tiền 650.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 02/CT - VKSTN - P2, ngày 26/12/2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Trần Minh Ngọc về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Tại phiên tòa bị hại T2 yêu cầu bị cáo trả cho chị số tiền 1.183.057.000đ; chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Đình N2 có đơn yêu cầu bị cáo trả số tiền: 176.700.000đ. Tại phiên tòa, bị cáo chấp nhận trả số tiền theo yêu cầu của các bị hại.

Phân luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Minh N phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” .

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo từ 12 đến 13 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự:

- Buộc bị cáo phải trả cho chị Lý Thị T2 số tiền: 1.183.057.000 đồng;
- Buộc bị cáo phải trả cho chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Đình N2 số tiền: 176.700.000 đồng.

Ghi nhận bị cáo Trần Minh N đã bồi thường cho bị hại Lý Thị T2 số tiền 650.000.000 đồng.

Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 ProMax, vỏ màu đen.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm, án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử: Bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho bị hại. Đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án thấp nhất của khung hình phạt để tạo cơ hội cho bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại T2: Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, về hình phạt đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc, xem mức độ hành vi phạm tội của bị cáo để quyết định hình phạt đảm bảo sự nghiêm minh. Về số tiền bồi thường đề nghị buộc bị cáo bồi thường theo yêu cầu của chị T2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị H2: Do bản kết luận điều tra và cáo trạng của Viện kiểm sát đã tách nội dung liên quan đến đơn tố giác của chị Lê Thị H2 để tiếp tục xác minh làm rõ sẽ giải quyết sau nên Luật sư không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi đối đáp giữ nguyên quan điểm.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về để thu xếp việc trả nợ cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, Luật sư và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Tại phiên tòa bị hại là chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Đình N2 có đơn xin xét xử vắng mặt, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt, căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Căn cứ vào lời khai của bị cáo, của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định: Trần Minh N kinh doanh quần, áo, khẩu trang, đồ dùng, phụ kiện.... trên mạng xã hội; quá trình kinh doanh bị thua lỗ nên N nảy sinh ý định lợi dụng lòng tin của các khách hàng, đưa ra những thông tin sai sự thật, chào bán những mặt hàng giá rẻ hơn giá thị trường để các khách hàng tin tưởng chuyển tiền mua hàng nhằm chiếm đoạt tiền, cụ thể: Từ ngày 10/5/2020 đến ngày 27/6/2020, Trần Minh N chiếm đoạt của chị Lý Thị T2 với tổng số tiền là 1.150.090.000 đồng. Ngày 08/8/2020, chiếm đoạt của chị Trần Thị Mỹ L với tổng số tiền là 110.900.000 đồng. Hiện Trần Minh N đã khắc phục hậu quả cho chị Lý Thị T2 số tiền là 650.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo Trần Minh N về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung Điều luật quy định như sau:

Điều 174 BLHS quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên”;

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phạm tội 02 lần trở lên.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, các đề nghị khác của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

[5]. Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại là chị Lý Thị T2 yêu cầu bị cáo phải trả cho chị số tiền còn lại là 1.183.057.000đ (bao gồm số tiền chiếm đoạt do hành vi lừa đảo và tiền hàng bị cáo còn nợ chị T2); Chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Đình N2 yêu cầu bị cáo trả số tiền 176.700.000đ (bao gồm số tiền chiếm đoạt do hành vi lừa đảo và tiền hàng bị cáo còn nợ chị L). Xét yêu cầu của bị hại là có căn cứ nên cần buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại.

[6]. Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra thu giữ của bị cáo 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone đã cũ, bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[7]. Bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Liên quan đến vụ án:

- Quá trình mua bán hàng giữa Trần Minh N và chị Lý Thị T2 từ tháng 9/2019 đến tháng 5/2020, N còn nợ chị T2 số tiền mua hàng là 382.967.000 đồng. Ngoài ra, ngày 12/8/2020 N nhờ chị T2 vay hộ tiền, chị T2 đã vay của người khác số tiền 300.000.000 đồng đưa cho N, hiện chị T2 đã phải trả tiền gốc và lãi cho N; như vậy, N còn nợ chị T2 tổng số tiền là **682.967.000** đồng, nội dung này là giao dịch dân sự giữa chị T2 và N. Cơ quan điều tra không xem xét đề nghị xử lý.

- Ngày 02/8/2020, chị Trần Thị Mỹ L đã chuyển số tiền 100.000.000 đồng để đặt cọc mua 200 thùng khẩu trang của N; do mặt hàng khẩu trang thời điểm này đang khan hiếm nên khi hàng về N chỉ chuyển cho chị L được 20 thùng khẩu trang (trong đó có 01 thùng bị lỗi) với giá trị là 34.200.000 đồng, đợi đến lô hàng sau N sẽ chuyển thêm cho chị L; hiện N còn nợ chị L tiền hàng là **65.800.000** đồng, nội dung này là giao dịch dân sự giữa chị L và N. Cơ quan điều tra không xem xét đề nghị xử lý.

- Đối với tổ giác của anh Nguyễn Minh Quyết s1 năm 1989, trú tại thôn Đ, xã S, S, Tuyên Quang: Anh Q mua bán hàng với Trần Minh N từ năm 2019 đến tháng 3/2020 chốt nợ, N nợ anh Q số tiền 354.732.000 đồng tiền hàng; sau đó, anh Q và N thỏa thuận chuyển toàn bộ số tiền hàng thành tiền N vay anh Q và N sẽ trả tiền lãi xuất cho anh Q và được anh Q đồng ý; hiện N đã trả cho anh Q cả tiền lãi lẫn tiền gốc số tiền là 239.642.000 đồng, còn nợ là 115.090.000 đồng. Ngày 14/01/2021, anh Q có đơn đề nghị xin rút đơn tố cáo, anh Q xác định việc N nợ tiền của anh Q là giao dịch dân sự.

- Đối với yêu cầu của chị Lý Thị L1 yêu cầu bị cáo trả số tiền 96.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Tình yêu c bị cáo trả số tiền 13.000.000 đồng; chị Bùi Thị H4 yêu cầu bị cáo trả số tiền 110.000.000 đồng. Tại phiên toà bị cáo thừa nhận có việc mua bán hàng hoá và còn nợ tiền những người nêu trên, tuy nhiên giữa bị cáo và những người này chưa đối chiếu công nợ nên bị cáo đề nghị giải quyết trong vụ án dân sự khác. Xét thấy, đây là giao dịch dân sự giữa bị cáo và những người liên quan, không liên quan đến hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo nên cần phải giải quyết trong vụ án dân sự khi các bên đương sự có yêu cầu.

- Đối với anh Đinh Mạnh H3 tại phiên toà anh xác định bị cáo còn nợ anh số tiền là 265.000.0000 đồng; chị Trần Thị L3 xác định bị cáo còn nợ chị số tiền 30.000.000 đồng, anh H3, chị L3 không đề nghị Toà án giải quyết.

- Đối với tổ giác của chị Lê Thị H2 sinh năm 1994, trú tại đội I, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương: Khoảng tháng 01/2020, chị Lê Thị H2 bắt đầu chuyển tiền mua các mặt hàng của N; sau đó giữa chị H2 và N có rất nhiều mã giao dịch chuyển tiền gồm: Chị H2 mua hàng của N; cho N vay tiền; vay tiền hộ N, rồi chuyển tiền cho N; cùng lấy hàng kinh doanh chung với N, sau khi nhận được tiền N có chuyển trả hàng và trả tiền vay, tiền hàng còn thừa cho chị H2; do thời gian đã lâu, quá trình giao dịch không ghi nhận giấy tờ gì nên cả chị H2

và N đều không nhớ cụ thể được nội dung các mã giao dịch như thế nào; hiện chị H2 xác định số tiền hàng, tiền vay N còn nợ chị H2 là khoảng 5.252.100.000 đồng. Về nội dung này, N xác định không có ý định chiếm đoạt số tiền chị H2 chuyển cho N, N đã chuyển tiền và hàng cho chị H2 gần như đầy đủ, nhưng N không có tài liệu gì chứng minh, N không nợ chị H2 số tiền nhiều như chị H2 đã nêu; hiện chị H2 cũng không có tài liệu gì khác ngoài nội dung sao kê tài khoản ngân hàng của chị H2 chuyển tiền cho N, tin nhắn zalo được in không đầy đủ cuộc nói chuyện giữa N và chị H2. Vì vậy, Cơ quan điều tra chưa có đủ căn cứ, kết luận vụ việc. Cơ quan điều tra tách nội dung tố giác của chị H2 để tiếp tục làm rõ xử lý sau.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Minh N, là do N nhờ người (không quen biết) trên mạng xã hội Photoshop, sau đó N gửi ảnh cho chị T2, chị L1 xem; N không nhớ đã nhờ ai Photoshop hộ; Hiện không thu giữ được tài liệu trên để giám định nên chưa có căn cứ để xử lý. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ, khi đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Trần Minh N phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trần Minh N 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 06/10/2021.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam bị cáo Trần Minh N 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 587, 589; 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự:

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Lý Thị T2 số tiền: **1.183.057.000đ** (một tỷ một trăm tám mươi ba triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng);

- Bồi thường cho chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Đình N2 số tiền **176.700.000đ** (một trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

III. Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 ProMax, được niêm phong trong 01 bì niêm phong ký hiệu **B** trên mép dán có chữ ký của Dương Thị H1, Nguyễn Trung H7, Trần Minh N, Nguyễn Cảnh T11, Nguyễn Việt H8 và 02 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Thái Nguyên. Bên ngoài ghi: Điện thoại Iphone 11 ProMax của Trần Minh N

- *Vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng số 36 ngày 28/12/2022 giữa Công an tỉnh Thái Nguyên với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên;*

IV. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 52.792.710đ (năm mươi hai triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sung quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTC; TANDCC; Sở tư pháp;
- VKSNDCC; VKSND tỉnh Thái NguyênN;
- Công an tỉnh Thái NguyênN; Trại tạm giam;
- Cục THADS tỉnh;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Tuấn